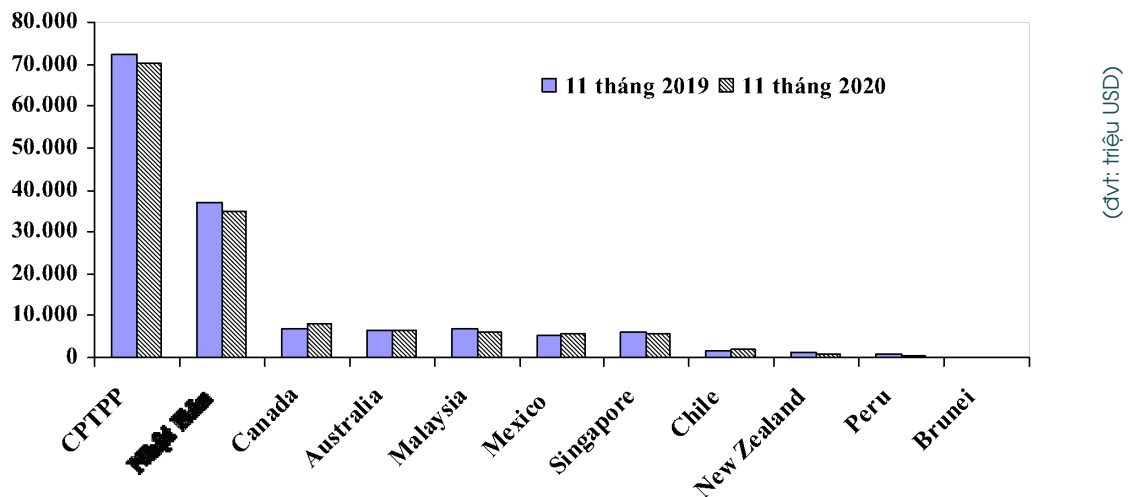


Tình hình xuất, nhập khẩu với từng nước CPTPP

Xuất khẩu

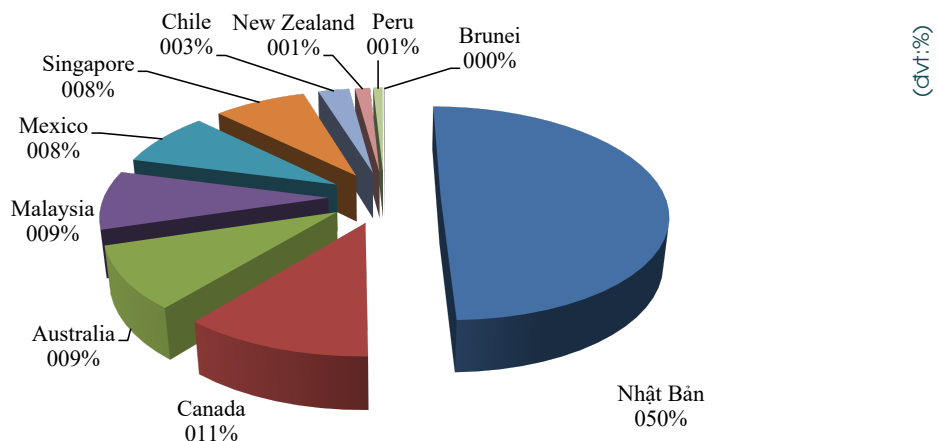
Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020 đạt hơn **35,2 tỷ USD**, giảm 2,81% so với 11 tháng năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng hơn một nửa của tổng xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP (49,65%); theo sau là: Canada, Australia và Malaysia.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2019 và 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP 11 tháng năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 1: Danh sách các mặt hàng chính xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020

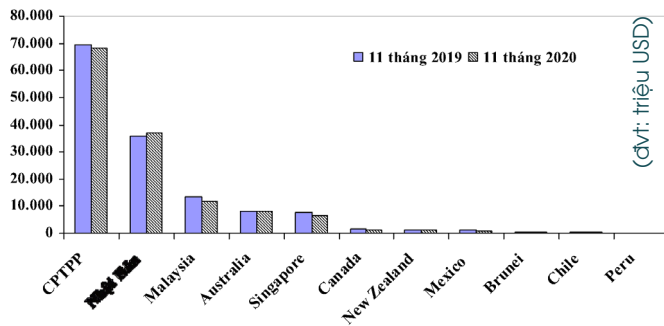
Mặt hàng	KNXK 11 tháng 2020 (ĐVT: Triệu USD)	So với 11 tháng 2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNXK sang CPTPP (%)
Tổng XK sang CPTPP	35.212,5	-2,81	100
Hàng dệt, may	4.515,6	-10,83	12,82
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.803,0	9,72	10,80
Điện thoại các loại và linh kiện	3.800,5	-0,27	10,79
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.278,4	7,38	9,31
Hàng hóa khác	3.234,2	7,93	9,18
Phương tiện vận tải và phụ tùng	3.071,2	-8,09	8,72
Hàng thủy sản	2.024,3	-3,13	5,75
Giấy dếp các loại	1.831,4	-14,87	5,20
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.642,5	0,67	4,66
Sản phẩm từ chất dẻo	805,2	-5,46	2,29
Sản phẩm từ sắt thép	648,7	-3,39	1,84
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	608,7	2,54	1,73
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	491,1	18,79	1,39
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	460,6	-12,74	1,31
Sắt thép các loại	456,6	-20,89	1,30
Dầu thô	431,0	-40,75	1,22
Dây điện và dây cáp điện	346,5	-6,73	0,98
Hóa chất	319,8	-19,24	0,91
Sản phẩm hóa chất	312,3	11,64	0,89
Gạo	305,9	13,42	0,87
Kim loại thường khác và sản phẩm	301,2	-9,70	0,86
Cà phê	285,4	6,79	0,81
Hàng rau quả	267,8	15,31	0,76
Hạt điều	247,0	2,58	0,70
Giấy và các sản phẩm từ giấy	195,3	2,98	0,55
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	160,6	17,40	0,46
Sản phẩm từ cao su	158,7	8,37	0,45
Xăng dầu các loại	157,0	2,48	0,45
Xơ, sợi dệt các loại	121,1	-14,16	0,34
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	109,6	8,71	0,31
Sản phẩm gốm, sứ	103,7	10,11	0,29
Chất dẻo nguyên liệu	102,7	-15,85	0,29
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	94,0	-11,26	0,27
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	88,7	0,40	0,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	70,4	-1,92	0,20
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	67,2	-44,91	0,19
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	50,3	-4,33	0,14
Than các loại	48,9	-31,65	0,14
Cianhke và xi măng	43,3	-33,57	0,12
Cao su	36,1	-51,63	0,10
Vải màn, vải kỹ thuật khác	35,6	-34,19	0,10
Hạt tiêu	26,6	0,33	0,08
Quặng và khoáng sản khác	21,6	-10,32	0,06
Phân bón các loại	17,1	2,71	0,05
Sắn và các sản phẩm từ sắn	12,2	-1,70	0,03
Chè	2,7	-4,91	0,01

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu

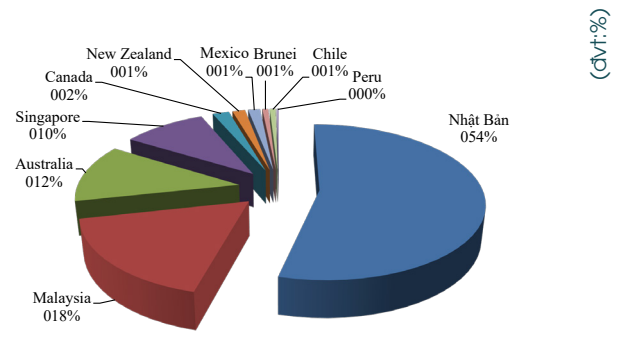
Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020 đạt hơn **34,06 tỷ USD**, giảm 1,87% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 54,07%); từ Malaysia chiếm 17,52% và thứ ba là từ Australia chiếm 12,18%.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP 11 tháng năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020

Mặt hàng	KNNK 11 tháng năm 2020 (ĐVT: Triệu USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Tổng NK từ CPTPP	34.064,1	-1,87	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	7.445,1	24,07	21,86
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	5.376,0	-4,12	15,78
Hàng hóa khác	2.869,0	5,27	8,42
Than các loại	1.551,4	4,96	4,55
Sắt thép các loại	1.399,3	-6,45	4,11
Xăng dầu các loại	1.287,6	-49,03	3,78
Kim loại thường khác	1.269,2	2,05	3,73
Phế liệu sắt thép	991,5	14,75	2,91
Chất dẻo nguyên liệu	982,0	-9,47	2,88
Sản phẩm hóa chất	910,0	0,66	2,67
Hóa chất	870,3	6,15	2,56
Sản phẩm từ chất dẻo	817,6	-8,46	2,40
Quặng và khoáng sản khác	685,7	27,89	2,01
Linh kiện, phụ tùng ô tô	668,3	-4,97	1,96
Vải các loại	664,6	-22,25	1,95
Sản phẩm từ sắt thép	486,4	-16,98	1,43

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2020 (tiếp)

Mặt hàng	KNNK 11 tháng năm 2020 (ĐVT: Triệu USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Sữa và sản phẩm sữa	477,4	-4,26	1,40
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	335,6	2,73	0,99
Dầu mỡ động, thực vật	321,1	*	0,94
Hàng điện gia dụng và linh kiện	290,4	-0,78	0,85
Chế phẩm thực phẩm khác	285,9	5,31	0,84
Giấy các loại	273,7	-23,27	0,80
Hàng thủy sản	272,0	9,08	0,80
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	266,9	26,41	0,78
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	265,8	-19,35	0,78
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	265,5	-11,33	0,78
Điện thoại các loại và linh kiện	237,5	0,23	0,70
Lúa mì	233,1	-28,03	0,68
Hàng rau quả	204,5	6,77	0,60
Gỗ và sản phẩm gỗ	201,2	-15,12	0,59
Sản phẩm từ cao su	181,0	-5,85	0,53
Dây điện và dây cáp điện	166,4	-1,94	0,49
Cao su	154,5	-15,48	0,45
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	138,9	-1,69	0,41
Dược phẩm	138,9	-2,62	0,41
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	111,3	-12,83	0,33
Sản phẩm từ kim loại thường khác	108,2	-14,90	0,32
Ô tô nguyên chiếc các loại	106,1	-31,26	0,31
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	104,6	-40,20	0,31
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	87,2	-9,84	0,26
Dầu thô	85,3	-46,49	0,25
Phân bón các loại	75,4	-18,51	0,22
Khí đốt hóa lỏng	73,3	31,49	0,22
Xơ, sợi dệt các loại	67,9	-19,71	0,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	65,8	0,85	0,19
Sản phẩm từ giấy	61,6	-1,60	0,18
Đậu tương	46,5	-13,47	0,14
Bông các loại	42,3	-50,84	0,12
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	40,3	-17,65	0,12
Nguyên phụ liệu thuốc lá	3,3	10,12	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	0,6	-44,15	0,002

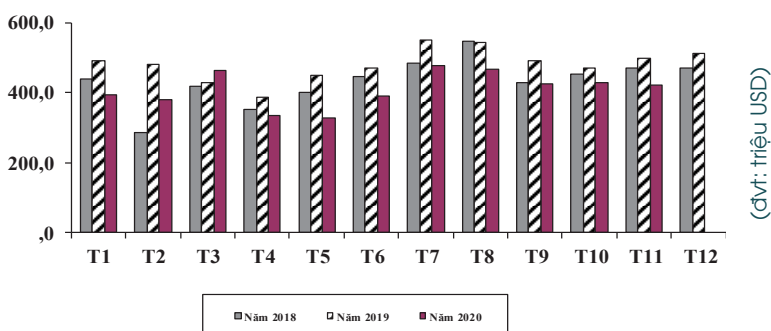
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2 Tình hình xuất, nhập khẩu theo mặt hàng với từng nước CPTPP

Dệt may

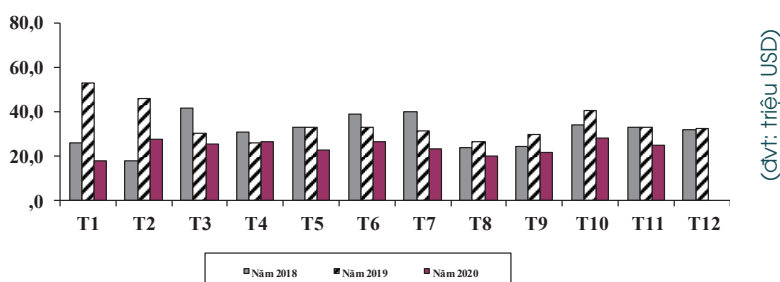
Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đạt 26,97 tỷ USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may sang một số nước trong khối CPTPP đạt **4,50 tỷ USD**, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 5: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 6: Diễn biến kim ngạch nhập khẩu NPL dệt may Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong tháng 11 năm 2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD)
Áo khoác	725.586
Đồ BHLĐ	660.000
Áo Jacket	652.331
Quần các loại	645.629
Quần các loại	620.255
Áo các loại	577.022
Quần các loại	521.644
Áo các loại	508.967
Áo Jacket	502.166
Áo khoác	492.912
Áo khoác	481.346
Áo các loại	478.732
Áo các loại	461.618
Váy	455.822
Áo khoác	452.214
Áo Jacket	407.663
Quần các loại	402.015

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu (NPL) dệt may từ các thị trường khối CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2020 đạt **265,7 triệu USD**, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Nhật Bản dẫn đầu thị trường nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong số các nước thành viên CPTPP; theo sau là Malaysia, Australia,...

Da giày

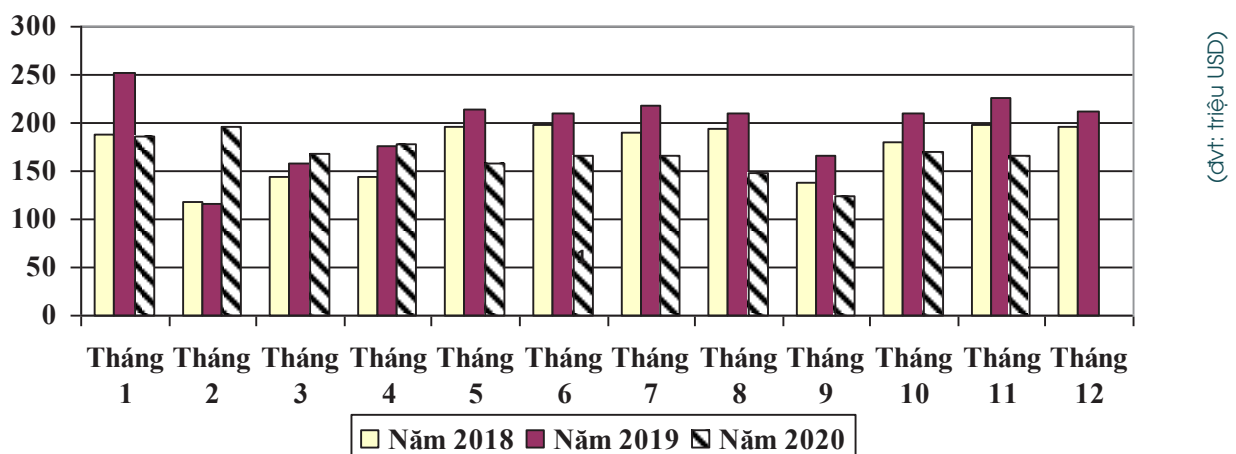
Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước đạt 15,05 tỷ USD, giảm 9,03% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu giày dép sang khối các nước CPTPP đạt hơn **1,83 tỷ USD**, chiếm tỷ trọng 12,17% so với kim ngạch xuất khẩu giày dép cả nước, giảm 14,87% so cùng kỳ năm 2019. Nhìn chung, xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại sang hầu hết các nước thành viên CPTPP trong 11 tháng năm nay đều giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Bảng 4: Xuất khẩu một số chủng loại giày dép của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong tháng 11 năm 2020

Chủng loại	Trị giá (USD)
Giày mũ nguyên liệu dệt	88.112.437
Giày da thuộc hoặc da tổng hợp	45.111.077
Giày thể thao	27.347.295
Xăng đan và dép	6.429.946
Giày, dép trẻ em	964.608
Giày bảo hộ	568.887

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 7: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018-2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Bảng 5: Xuất khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong tháng 11 năm 2020

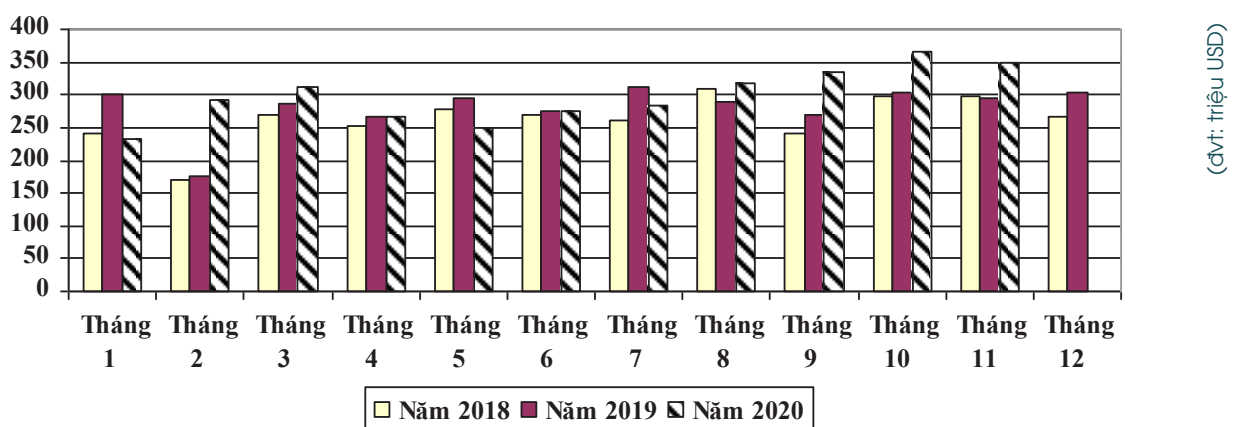
Chủng loại	Trị giá (USD)	Chủng loại	Trị giá (USD)
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến	88.572.477	Nam châm điện	3.089.527
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh	33.176.621	Dụng cụ cầm tay dùng trong công nghiệp	2.904.097
Động cơ điện và máy phát điện	21.788.476	Máy ly tâm các loại	2.901.848
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	19.917.925	Máy, thiết bị gia nhiệt	2.465.898
Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y	19.798.600	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất	2.198.964
Loại khác	18.666.871	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị	2.069.241
Vòi, van và các thiết bị tương tự	14.340.194	Máy in các loại và LK	1.958.808
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	8.392.124	Máy và thiết bị điện	1.833.657
Ắc quy điện	7.726.426	Hộp khuôn đúc kim loại	1.553.299
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	7.562.239	Ổ bi hoặc ổ đĩa	1.467.070
Bơm không khí hoặc bơm chân không	5.567.142	Rơ-moóc và bán rơ-moóc	1.396.848
Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử	5.448.900	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	1.327.973
Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin	5.313.575	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	1.239.076
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện	5.270.236	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	1.160.385
Máy hiện dao động, máy phân tích phổ	4.385.029	Máy nông nghiệp các loại	1.150.015
Máy khâu các loại	4.158.457		
Trục truyền động	3.423.144		
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường	3.354.639		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam đạt 24,04 tỷ USD, tăng 45,23% so với 11 tháng năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các nước thành viên CPTPP đạt gần **3,28 tỷ USD**, chiếm tỷ trọng 13,64%, tăng 7,38% so với cùng kỳ năm 2019.

Biểu đồ 8: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác sang các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Bảng 6: Nhập khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong tháng 11 năm 2020

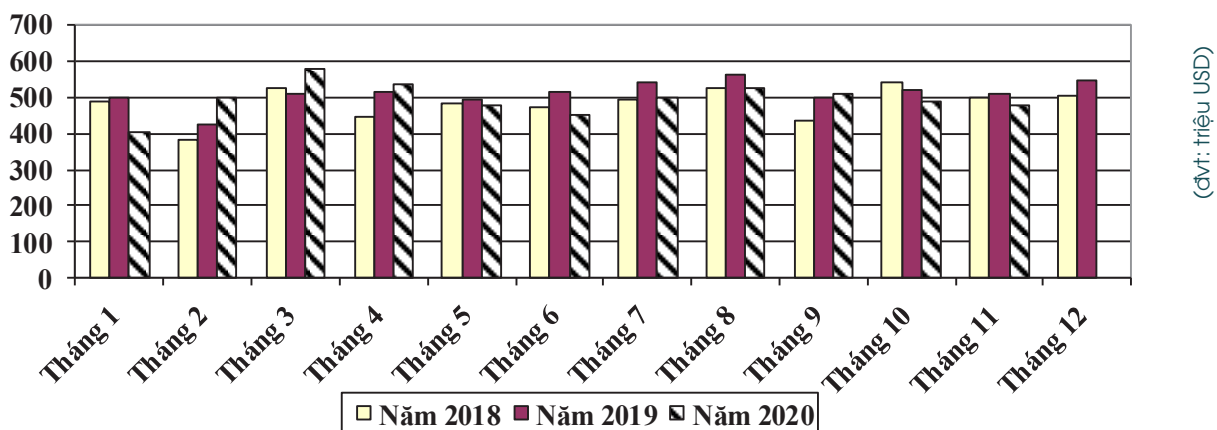
Chủng loại	Trị giá (USD)	Chủng loại	Trị giá (USD)
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	41.922.746	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ	9.956.114
Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc quy điện	37.931.391	Vòi, van và các thiết bị tương tự	9.161.624
Ắc quy điện	34.934.237	Bơm không khí hoặc bơm chân không	8.394.128
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến	30.778.718	Máy ủi đất lưỡi thẳng	8.288.586
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh	26.969.661	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường	8.150.690
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	22.908.766	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic	7.795.166
Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y	19.209.201	Máy ly tâm các loại	6.895.219
Máy hiện dao động, máy phân tích phổ	14.724.812	Ổ bi hoặc ổ đĩa	6.690.668
Máy, thiết bị gia nhiệt	13.156.660	Động cơ điện và máy phát điện	6.383.672
Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy dệt sợi hoặc máy xe sợi	11.765.753	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng	6.230.554
Dụng cụ và thiết bị phân tích	11.370.277	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin	5.564.078
		Trục truyền động	5.304.260

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của nước ta trong 11 tháng năm 2020 đạt 33,15 tỷ USD, tăng nhẹ 0,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng này từ khối CPTPP đạt **5,38 tỷ USD**, giảm 4,12% so với cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 16,22% so với tổng nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước.

Biểu đồ 9: Diễn biến kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Xuất khẩu

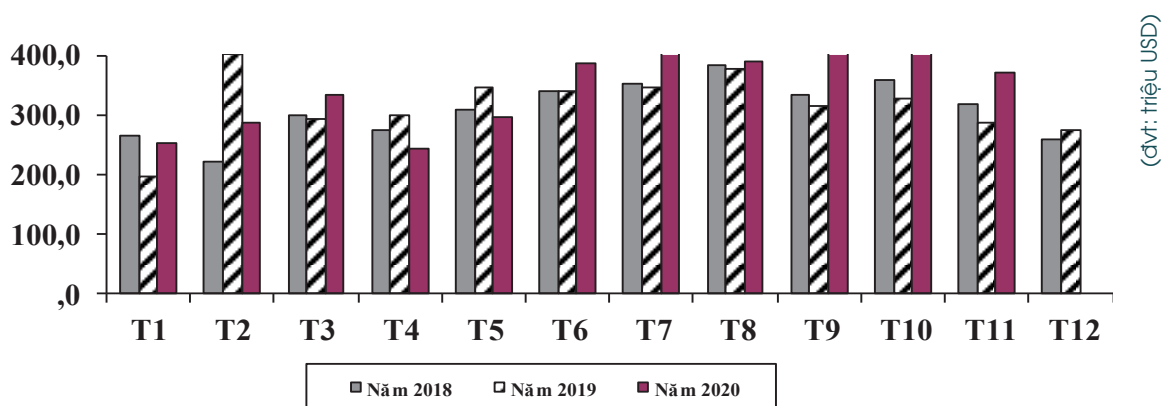
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 40,26 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm trên 15,86% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử sang các nước thành viên CPTPP đạt **3,78 tỷ USD**, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 9,39% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 7: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong tháng 11 năm 2020

Chủng loại	Trị giá (USD)	Chủng loại	Trị giá (USD)
Bộ vi xử lý	60.764.619	Ổ đĩa vi tính	6.584.233
Máy in, máy photocopy và LK	33.812.049	Thiết bị thu phát	6.171.329
Điốt - thiết bị bán dẫn	25.786.539	Máy scan, máy quyết	2.727.682
Máy tính xách tay, máy tính bảng	22.759.554	Thiết bị khuếch đại	1.024.967
Màn hình các loại và linh kiện	21.998.440	Điện trở	971.291
Mạch các loại	14.717.889	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	504.515
Vi mạch tích hợp	14.234.730	Card các loại và linh kiện	459.498
Thiết bị âm thanh	11.852.623	Bo mạch	430.148
Tivi	11.540.594	Micro	328.004
Bộ nhớ	8.724.220	Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	295.040

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 10: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu điện tử Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Nhập khẩu

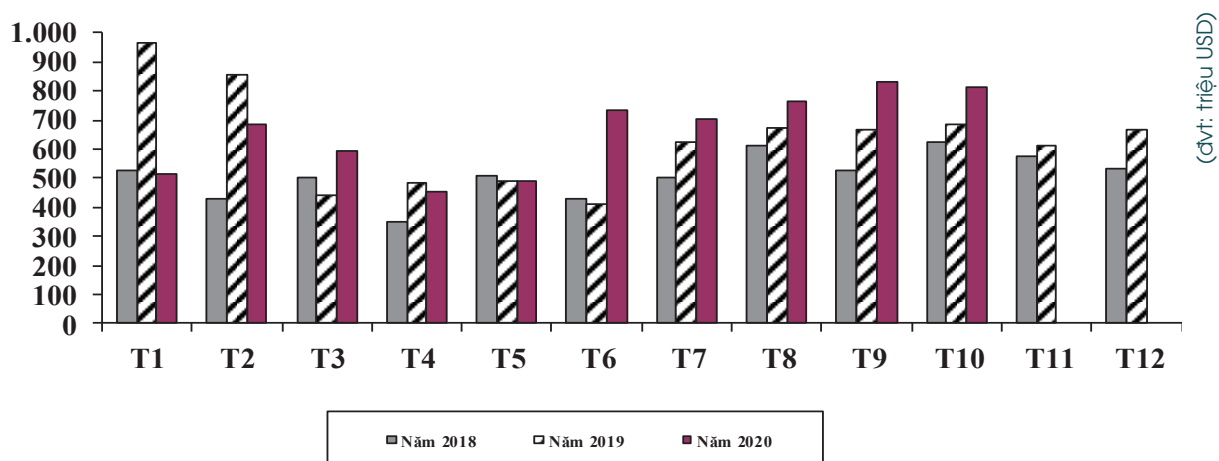
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta trong 11 tháng năm 2020 đạt 57,5 tỷ USD, tăng 22,4 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường trong khối CPTPP nhập khẩu mặt hàng này từ các nước thành viên trong khối CPTPP đạt **7,37 tỷ USD**, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Bảng 8: Nhập khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam trong tháng 11/2020

Chủng loại	Trị giá (USD)	Chủng loại	Trị giá (USD)
Vì mạch tích hợp	468.631.507	Màn hình các loại và linh kiện	21.019.931
Điốt - thiết bị bán dẫn	160.522.466	Máy tính xách tay, máy tính bảng	18.779.398
Bộ vi xử lý	115.655.212	Tụ các loại	17.145.456
Mạch các loại	51.573.979	Chuột máy tính	7.552.787
Bộ nhớ	44.139.729	Ổ đĩa vi tính	6.069.029
Máy in, máy photocopy và LK	38.994.205	Thiết bị âm thanh	4.548.843
Chíp khuếch đại	37.355.477	Micro	3.809.104
Bộ mạch	35.498.801	Thiết bị thu phát	2.840.571
Tivi	22.234.665	Điện trở	2.329.423
Máy tính để bàn	21.134.129	Máy scan, máy quét	2.072.622

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 11: Diễn biến kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP giai đoạn 2018- 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3 Top 10 địa phương có sản lượng sản xuất cao nhất phân theo ngành hàng

Dệt may



Bảng 9: Sản lượng dệt may của một số địa phương 11 tháng năm 2020

Tỉnh TP	Tên sản phẩm	ĐVT	11 tháng năm 2020
Tỉnh Đồng Nai	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	1.212.646
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	331.887
	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	73.394
	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	247.711
Tỉnh Thừa Thiên Huế	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	306.871
Tỉnh Quảng Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	240.544
Tỉnh Long An	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	232.709
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	111.789
Tỉnh Tây Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	163.592
Tỉnh Thanh Hoá	Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	77.940
Tỉnh Thái Bình	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	75.378
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	74.351
Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	73.855
Tỉnh Quảng Ninh	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	69.827

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Da giày



Bảng 10: Sản lượng giày dép của một số địa phương trong 11 tháng năm 2020

Tỉnh TP	Chủng loại sản phẩm	ĐVT	11 tháng năm 2020
Tỉnh Đồng Nai	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	216.008
Tỉnh Bình Dương	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	96.772
Tỉnh Thanh Hoá	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	81.077
TP. Hồ Chí Minh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	79.047
Tỉnh Tây Ninh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	61.477
Tỉnh Vĩnh Long	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	36.133
Tỉnh Hải Dương	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	33.941
Tỉnh Quảng Ninh	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	30.222
TP. Hải Phòng	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 cái	29.328
Tỉnh Tiền Giang	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 cái	22.566

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Cơ khí



Bảng 11: Sản lượng máy móc, thiết bị của một số địa phương trong 11 tháng năm 2020

Tỉnh/TP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	11 tháng năm 2020
Tỉnh Đồng Nai	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	Chiếc	383.742.991
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	25.289
	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	20.484
	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	2.109.398
	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	1.939.125
TP. Đà Nẵng	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	249.369.460
TP. Hồ Chí Minh	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	137.742.943
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	717.389
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	1.050
Tỉnh Bình Dương	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	3.220.754
	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	498.311
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	170.858
TP. Hà Nội	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	209.136
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	2.602
	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	2.504
Tỉnh Long An	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	111.267
Tỉnh Bắc Ninh	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	37.765
Tỉnh Khánh Hòa	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	3.265
Tỉnh Bình Định	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	1.513
Tỉnh Bắc Ninh	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	668

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Điện tử



Bảng 12: Sản lượng điện tử của một số địa phương trong 11 tháng năm 2020

Tỉnh TP	Tên sản phẩm	ĐVT	11 tháng năm 2020
Tỉnh Nghệ An	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	129.686.899
TP. Hồ Chí Minh	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	64.254.794
	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	518.715
Tỉnh Phú Thọ	Tai nghe không nối với micro	Cái	56.791.630
Tỉnh Thái Bình	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	22.103.208
Tỉnh Thái Nguyên	Máy tính bảng có giá	Cái	10.979.469
	Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu	Cái	1.938.135
	Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái	4.750.320
Tỉnh Quảng Nam	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	6.057.213
Thành phố Hà Nội	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	1.153.965
Tỉnh Quảng Ninh	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	1.040.487
Tỉnh Bắc Giang	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	505.117

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

4 Top các doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang thị trường các nước thành viên CPTPP phân theo ngành hàng 11 tháng năm 2020

Dệt may

Bảng 13: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu dệt may sang thị trường các nước thành viên CPTPP

STT	Tên doanh nghiệp xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Sakurai Việt Nam
2	Tổng Công Ty Cổ Phần May Việt Tiến
3	Công Ty TNHH May Mặc First Team Việt Nam
4	Công Ty TNHH May Tinh Lợi
5	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Hàng Thể Thao
6	Công Ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturing Bảo Minh
7	Công Ty TNHH Crystal Sweater Việt Nam
8	Công Ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam)
9	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Texray (Vn)
10	Công Ty TNHH May Mặc Hoa Lợi Đạt (Việt Nam)

Da giấy

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Pouyuen Việt Nam
2	Công Ty Chang Shin Việt Nam Trách Nhiệm Hữu Hạn.
3	Công Ty Cổ Phần Tae Kwang Vina Industrial
4	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hwaseung Vina
5	Công Ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam
6	Công Ty TNHH Shyang Ying
7	Công Ty TNHH Freewell (Việt Nam)
8	Công Ty TNHH May Xuất Nhập Khẩu Đạt Vinh
9	Công Ty TNHH Giấy Ching Luh Việt Nam
10	Công Ty TNHH Công Nghiệp Oriental Sports Việt Nam

Bảng 14: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu da giấy sang thị trường các nước thành viên CPTPP

Bảng 15: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác thị trường các nước thành viên CPTPP

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam
2	Công Ty TNHH Nidec Tosok (Việt Nam)
3	Công Ty TNHH Jabil Việt Nam
4	Công Ty TNHH Fuhong Precision Component (Bắc Giang)
5	Công Ty TNHH Funing Precision Component
6	Công Ty TNHH Rorze Robotech
7	Công Ty TNHH Panasonic System Networks Việt Nam
8	Công Ty TNHH Jinsung Electronics Vina
9	Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam
10	Công Ty TNHH Nidec Việt Nam Corporation

Cơ khí

Điện tử

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Điện Tử Samsung Hcmc Ce Complex
2	Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam
3	Công Ty TNHH Samsung Display Việt Nam
4	Công Ty TNHH Lg Display Việt Nam Hải Phòng
5	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên
6	Công Ty TNHH Công Nghiệp Brother Việt Nam
7	Công Ty TNHH Canon Việt Nam - Chi Nhánh Quế Võ
8	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn On Semiconductor Việt Nam
9	Công Ty TNHH Jabil Việt Nam
10	Công Ty TNHH Canon Việt Nam

Bảng 16: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu điện tử sang thị trường các nước thành viên CPTPP